UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 272 /GPMT-SNNMT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND cấp xã giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-SNNMT ngày 26/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 479/QĐ-SNNMT ngày 03/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công công tác giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-TTPVHCC ngày 22/4/2026 của Trung tâm phục vụ hành chính công Hà Nội về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử

giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khí tượng thủy văn; Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-SNNMT ngày 14/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Thông báo số 237/TB-SNNMT ngày 04/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Giấy xác nhận số 72/UBND-XNMT ngày 06/03/2009 của UBND huyện Thanh Oai về đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung của Dự án nhà máy sản xuất Đông dược Phúc Hưng; Phiếu xác nhận số 196/XN-TN&MT ngày 26/9/2006 của Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội về đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường xưởng sản xuất, chế biến thuốc đông dược;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Đông dược Phúc Hưng (sau đây gọi là Chủ cơ sở) tại Văn bản số 16/CV-ĐDPH ngày 16/03/2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở: "Nhà máy sản xuất Đông dược Phúc Hưng" (sau đây gọi là Cơ sở), Văn bản số 35/CV-PH.2026 ngày 07/5/2026 về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Đông dược Phúc Hưng, địa chỉ trụ sở chính: số 96-98 Nguyễn Viết Xuân, Phường Hà Đông, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở "Nhà máy sản xuất Đông dược Phúc Hưng" tại Cụm công nghiệp Thanh Oai, xã Bình Minh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất Đông dược Phúc Hưng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Thanh Oai, xã Bình Minh, thành phố Hà Nội (trước đây là CCN Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0500389063, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2000; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18/11/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

1.4. Mã số thuế: 0500389063.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thuốc, thực phẩm từ thảo mộc

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích: 15.655,7 m^2, trong đó bao gồm: Nhà văn phòng (491 m^2); Xưởng sản xuất 1 (6.960 m^2); Xưởng sản xuất 2 (1.455,5 m^2); Khu vực sơ chế (432 m^2); Khu vực chiết xuất (288 m^2); Kho vật liệu (280,25 m^2); Khu dược liệu (362,5 m^2); Kho phụ liệu, bếp ăn (362,5 m^2); Kho chất thải nguy hại (15 m^2); Kho chất thải công nghiệp (15 m^2); Kho cơ điện (135m^2); Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt (20m^2); Khu vực hệ thống xử lý nước thải (120,6 m^2); Khu vực hệ thống xử lý khí thải (4 m^2), Công trình phụ trợ khác (650 m^2).

- Nhóm dự án: nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của Cơ sở được xem xét, cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: Dạng lỏng 160.000kg/năm; Dạng viên 160.000kg/năm; Dạng thảo mộc 15.000kg/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu đầu vào → Rửa dược liệu → Nấu, đồ, chưng, luộc, ủ → Thái, bào, phiến → Sao, tẩm → Sấy khô → [1], [2] và [3]:

[1]: Xay nghiền → Trộn đồng nhất → Tạo viên → Đóng gói → Dạng viên.

[2]: Đóng gói thảo mộc.

[3]: Chiết suất → [i] và [ii]:

[i]: Pha chế → Kiểm nghiệm → Đóng gói → Dạng lỏng.

[ii]: Cao đặc → [i].

+ Quy mô cán bộ, công nhân làm việc: khoảng 100 người, làm việc 3 ca/ngày.

(Theo các Văn bản, gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên, mã số doanh nghiệp: 0500389063, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2000; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18/11/2025; Quyết định số 2111/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Bình Minh và Hợp đồng thuê đất số 370/HĐTĐ ngày 14/8/2013 của UBND thành phố Hà Nội).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đông dược Phúc Hưng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đông dược Phúc Hưng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 14 tháng 5 năm 2036).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Bình Minh và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND Thành phố (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn;
- UBND xã Bình Minh;
- Trung tâm Phục vụ HCC thành phố Hà Nội;
- Văn phòng Sở (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Sở);
- Công ty cổ phần COMA18;
- Công ty TNHH Đông dược Phúc Hưng;
- Phòng Quản lý môi trường;
- Lưu: VT, HS, QLMT

MHS H26.103- 260317-100911

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Tấn

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025) do nước thải phát sinh từ Cơ sở được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Thanh Oai (CCN Thanh Oai).

CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải (sau cải tạo hệ thống XLNT):

- *Nước thải sinh hoạt:* Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý sơ bộ (bể tự hoại, bể tách dầu, hố ga lắng) được thu gom xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm. Nước thải sau xử lý được tự chảy theo đường ống uPVC D200 từ hố ga cuối cùng vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Thanh Oai.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh văn phòng → Ống uPVC D110 → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể, V= 15 m^3) → Ống uPVC D110, uPVC D200 → Bể lắng 2 ngăn (01 bể, V = 9 m^3) → Ống uPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh và phòng giặt xưởng 1 → Ống uPVC D110 → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể, V= 20 m^3) → Ống uPVC D110, uPVC D200 → Bể lắng 2 ngăn (01 bể, V = 9 m^3) → Ống uPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh và phòng giặt xưởng 2 → Ống uPVC D110 → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể, V= 20 m^3) → Ống uPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ hoạt động của bếp ăn tại nhà máy → Bể tách dầu mỡ (01 bể, V= 0,84 m^3) → Ống uPVC D110, uPVC D200 → Bể lắng 2 ngăn (01 bể, V = 9 m^3) → ống uPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

- *Nước thải sản xuất:* Nước thải sản xuất, nước thải từ quá trình thử nghiệm sản phẩm, nước thải lọc RO được thu gom và xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm. Nước thải sau xử lý được tự chảy theo đường ống uPVC D200 từ hố ga cuối cùng vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Thanh Oai.

+ Nước thải rửa dược liệu (xưởng sơ chế) → Ống uPVC D110, uPVC D200 → Bể lắng 2 ngăn (01 bể, V = 9 m^3) → Ống uPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình chiết suất (xưởng chiết xuất) → Ống uPVC D200 → Bể lắng 2 ngăn (01 bể, V = 9 m^3) → Ống uPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị khu vực xưởng sản xuất 1 → Ống uPVC D110, uPVC D200 → Bể lắng 2 ngăn (01 bể, V = 9 m^3) → Ống uPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị khu vực xưởng sản xuất 2 → Ống uPVC D110, UPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình lọc RO → Ống uPVC D110, uPVC D200 → Bể lắng 2 ngăn (01 bể, V = 9 m^3) → Ống UPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ phòng kiểm nghiệm→ Ống uPVC D110, uPVC D200 → Bể lắng 2 ngăn (01 bể, V = 9 m^3) → Ống UPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

- Công trình thoát nước thải: nước thải được tự chảy đường ống uPVC D200 từ hố ga cuối cùng vào điểm đấu nối của hệ thống thu gom nước thải của CCN Thanh Oai qua điểm xả *(tọa độ: X: 2315192, Y: 578486 theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 00'$, múi chiếu 3^0).*

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ:

a. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải xí tiểu → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

- Số lượng: Bố trí 03 bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải từ nhà vệ sinh.

- Dung tích: 15 m^3, 20 m^3, 20 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

b. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà bếp → Lưới chắn rác → 01 bể tách mỡ (thể tích V = 0,84 m^3) → Hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

- Số lượng: 01 bể tách dầu mỡ.

- Dung tích: 0,84 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

c. Bể lắng

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý sơ bộ → 01 bể lắng 2 ngăn (thể tích V = 9 m^3) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3/ngày đêm.

- Số lượng: 01 bể lắng 2 ngăn

- Dung tích: 9 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ (áp dụng từ khi cấp phép cho đến trước 12/2026): Nước thải → Xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể kỵ khí 1→ Bể trung gian → Bể kỵ khí 2 → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của cụm công nghiệp Thanh Oai, xã Bình Minh, thành phố Hà Nội:

- Công suất thiết kế: 50 m^3/ngày đêm (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

* Quy chuẩn đối chiếu: theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN Thanh Oai.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (sau 12/2026 khi cải tạo lại hệ thống): Nước thải → Xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của cụm công nghiệp Thanh Oai, xã Bình Minh, thành phố Hà Nội.

- Công suất thiết kế: 50 m^3/ngày đêm (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

* Quy chuẩn đối chiếu: theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN Thanh Oai.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với hệ thống XLNT tập trung trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố; thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố; có biện pháp lưu chứa tạm thời khi hệ thống gặp sự cố, khi tiến hành khắc phục xong sự cố nước thải tiếp tục được xử lý theo đúng quy trình trước khi thải ra môi trường.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận, đấu nối nước thải của CCN Thanh Oai; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Đảm bảo hệ thống thu gom nước thải độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Việc xả nước thải sau xử lý thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Đảm bảo Hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở phải được vận hành thường xuyên, liên tục, ổn định; có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào, đầu ra (nếu có), lượng điện tiêu thụ, loại và lượng hoá chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải.

2.1. Vị trí xả khí thải

- Vị trí: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải của lò hơi
- Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2315068; Y: 578516.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Kể từ ngày cấp phép đến trước tháng 12/2026: 7.500m^3/giờ.
- Kể từ tháng 12/2026: 10.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn (khi có hoạt động của lò hơi).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Áp dụng từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2031: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ (cột B, K_p=1, K_v=0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục (*)
1	Lưu lượng	m^3/h	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		
3	CO	mg/Nm^3	800		
4	NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	680		
5	SO_2	mg/Nm^3	400		

(*) Theo quy định tại Điều 98 và Phụ lục XXIX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Từ ngày 01/01/2032: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C - thuộc Vùng khác theo Phụ lục XXI Quyết định số 1569/QĐ-TTg

ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 60 (1)		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 350 (1)		
4	NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 300 (1)		
5	SO_2	mg/Nm^3	≤ 250 (1)		

(1): Thiết bị sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn

(*) Theo quy định tại Điều 98 và Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom qua đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải.

- Kể từ ngày cấp phép đến trước tháng 12/2026: Dòng khí thải được xử lý qua cyclon tách bụi và hệ thống hấp thụ bằng NaOH trước khi thoát ra ngoài môi trường qua ống khói D400, chiều cao khoảng 12 m.

- Kể từ tháng 12/2026: Dòng khí thải được xử lý qua cyclon tách bụi và hệ thống dập bụi bằng nước trước khi thoát ra ngoài môi trường qua ống khói D400, chiều cao khoảng 12 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

* Tóm tắt quy trình công nghệ (áp dụng từ khi cấp phép cho đến trước 12/2026): Khí thải phát sinh từ lò hơi → Xử lý bụi Cyclon→ Hấp thụ bằng NaOH → Ống khói D400 → Khí sạch.

- Công suất thiết kế: $7.500m^3$/giờ.

- Thiết kế: Cyclon bằng vật liệu thép đường kính trụ xoắn D800mm × cao 1600mm; Bồn chứa dung dịch hấp thụ dung tích $1m^3$ để xử lý bụi và SO_2 bằng cách bơm phun trực tiếp ống thoát khí thải; quạt hút li tâm công suất $7.500m^3$/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

* Tóm tắt quy trình công nghệ (từ 12/2026 sau khi được cải tạo sử dụng nhiên liệu

biomass): Khí thải phát sinh từ lò hơi → Xử lý bụi Cyclon→ Dập bụi nước → Ống khói D400 → Khí sạch.

- Công suất thiết kế: 10.000m^3/giờ.

- Thiết kế: Cyclon bằng vật liệu thép đường kính trụ xoắn D800mm× cao 4000mm; Bể dập bụi ướt kết cấu BTCT dung tích 10m^3 để xử lý bụi; quạt hút li tâm công suất 10.000m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với hệ thống xử lý khí thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng khí thải sau xử lý xả ra ngoài môi trường không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày hệ thống xử lý khí thải hoàn thành (tháng 12/2026).

Chủ Cơ sở phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi và giám sát.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 10.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 10.000 m^3/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đảm bảo các giá trị giới hạn nêu tại mục 2.2.2 phần A tại Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Việc quan trắc chất thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BNNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở phải đảm đáp ứng các yêu cầu về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định tại mục 2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải vượt giới hạn cho phép tại Giấy phép môi

trường này.

3.2. Trong quá trình hoạt động, phải thực hiện ngay các giải pháp về công nghệ, thiết bị đối với hệ thống xử lý khí thải khi việc xả khí thải ra ngoài môi trường tiếp nhận. có dấu hiệu không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

3.3. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của Cơ sở chủ yếu từ hoạt động của máy móc, thiết bị vận hành hệ thống xử lý nước thải, khu vực sản xuất và lò hơi.

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

- Từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2026: Bảo đảm đáp ứng QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- Từ ngày 01/01/2027: Bảo đảm đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

2.2. Độ rung

- Từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2026: Bảo đảm đáp ứng QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.
- Từ ngày 01/01/2027: Bảo đảm đáp ứng QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Chủ cơ sở phải thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt hút gió…); hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Chủ cơ sở định kỳ bảo dưỡng máy móc, kê đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

* Khối lượng chất thải nguy hại (hiện trạng)

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (túi lọc bụi, tấm lọc, túi lọc, màng lọc)	18 02 01	Rắn	200
2	Bóng đèn neong thải	16 01 06	Rắn	30
3	Dung môi hữu cơ thải	03 05 03	Lỏng	250
4	Bao bì thải bằng vật liệu khác	18 01 04	Rắn	100
Tổng				**580**

* Khối lượng chất thải nguy hại (sau khi cải tạo công trình bảo vệ môi trường)

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (túi lọc bụi, tấm lọc, túi lọc, màng lọc)	18 02 01	Rắn	200
2	Bóng đèn neong thải	16 01 06	Rắn	30
3	Dung môi hữu cơ thải	03 05 03	Lỏng	250
4	Bao bì thải bằng vật liệu khác	18 01 04	Rắn	100
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	100
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	50

7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 06	Bùn	10.000
Tổng				**10.730**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường: 415,9 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng 16,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa nằm cạnh kho chứa chất thải công nghiệp thông thường để thu gom và lưu chứa CTNH. Trong kho chứa bố trí các thùng chứa, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Diện tích kho lưu chứa: 15 m^2.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa nằm cạnh kho chứa chất thải nguy hại.

- Diện tích kho lưu chứa: 15 m^2.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu vực lưu chứa: 01 khu vực lưu chứa chứa chất thải rắn sinh hoạt nằm cạnh hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở. Tại khu vực này bố trí xe thu gom rác bằng inox để tập kết chất thải trước khi đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển xử lý.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20m^2.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG (nếu có)

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025.

- Khu lưu giữ CTNH đáp ứng các quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành

một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải phải thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quá trình thi công, cải tạo các công trình xây dựng của Cơ sở phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 68/2025/QĐ-UBND ngày 08/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội; Các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động Quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

6. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

9. Thực hiện kế hoạch cải tạo hệ thống xử lý nước thải, khí thải theo đúng kế hoạch đã cam kết (công nghệ xử lý, thời gian hoàn thành cải tạo).

10. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.